

**Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

*Từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

**1.1 Mục tiêu**

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

**1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2025, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 109.40% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 20.85% so với giá trị đầu năm báo cáo.

**1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

**1.3.1 Chiến lược đầu tư**

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình & chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

**1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư**

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- |                                 |                        |
|---------------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng       |
| - Thực phẩm - Nước giải khát    | - Bảo hiểm             |
| - Vật liệu - Khai khoáng        | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản  | - Dược phẩm            |
| - Tiện ích công cộng            | - Vận tải              |
| - Năng lượng                    | - Dịch vụ              |



- Bán lẻ

- Dệt may- Thiết bị phụ tùng

### 1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

**1.4 Phân loại Quỹ:** Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 266,923,346,404 VND tương đương với 9,914,863.23 chứng chỉ quỹ



**1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Quỹ không có chỉ số tham chiếu

**1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

**1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:**

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ**

| Cơ cấu tài sản quỹ                        | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2025 | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2025 | Ngày 30 tháng<br>06 năm 2025 | Ngày 31 tháng<br>03 năm 2025 |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Danh mục chứng khoán                      | 66.31%                       | 61.44%                       | 72,73%                       | 93.95%                       |
| Tiền gửi ngân hàng và<br>tương đương tiền | 33.30%                       | 38.18%                       | 26,64%                       | 2.59%                        |
| Các tài sản khác                          | 0.38%                        | 0.38%                        | 0,63%                        | 3.46%                        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>100.00%</b>               | <b>100.00%</b>               | <b>100.00%</b>               | <b>100.00%</b>               |

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

| <i>Chỉ tiêu</i>                                                             | <i>Giai đoạn tài<br/>chính Quý IV kết<br/>thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm<br/>2025</i> | <i>Giai đoạn tài<br/>chính Quý III kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 09 năm<br/>2025</i> | <i>Giai đoạn tài<br/>chính Quý II kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 06 năm<br/>2025</i> | <i>Giai đoạn tài<br/>chính Quý I kết<br/>thúc ngày 31<br/>tháng 03 năm<br/>2025</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ                                                | 266,923,346,404                                                                      | 252,488,519,184                                                                       | 197,147,493,031                                                                      | 144,505,616,649                                                                     |
| Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành                                         | 9,914,863.23                                                                         | 9,185,375.97                                                                          | 8,068,151.03                                                                         | 6,282,808.98                                                                        |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)                     | 26,922                                                                               | 27,488                                                                                | 24,435                                                                               | 23,000                                                                              |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ                     | 28,056                                                                               | 28,433                                                                                | 24,435                                                                               | 23,571                                                                              |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ                    | 26,304                                                                               | 24,436                                                                                | 19,865                                                                               | 21,666                                                                              |
| Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo                             | Không áp dụng                                                                        | Không áp dụng                                                                         | Không áp dụng                                                                        | Không áp dụng                                                                       |
| Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo                    | Không áp dụng                                                                        | Không áp dụng                                                                         | Không áp dụng                                                                        | Không áp dụng                                                                       |
| Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo                   | Không áp dụng                                                                        | Không áp dụng                                                                         | Không áp dụng                                                                        | Không áp dụng                                                                       |
| Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ                                         | -2.06%                                                                               | 12.49%                                                                                | 6.24%                                                                                | 3.24%                                                                               |
| - Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)            | 0.99%                                                                                | 8.80%                                                                                 | 2.34%                                                                                | 3.38%                                                                               |
| - Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | -3.05%                                                                               | 3.69%                                                                                 | 3.90%                                                                                | -0.14%                                                                              |
| Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ                                             |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                      |                                                                                     |
| Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ                                            |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                      |                                                                                     |
| Ngày chốt quyền                                                             | Chưa phân phối                                                                       | Chưa phân phối                                                                        | Chưa phân phối                                                                       | Chưa phân phối                                                                      |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)                                         | 2.26%                                                                                | 2.45%                                                                                 | 2.39%                                                                                | 2.47%                                                                               |
| Tốc độ vòng quay danh mục (%)                                               | 10.81%                                                                               | 20.65%                                                                                | 8.02%                                                                                | 11.35%                                                                              |

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

| Giai đoạn                                 | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 năm đến thời điểm báo cáo               | 20.85%                       | 20.85%                       |
| 3 năm đến thời điểm báo cáo (%)           | 71.66%                       | 19.74%                       |
| 5 năm đến thời điểm báo cáo (%)           | 59.72%                       | 9.82%                        |
| Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%) | 169.22%                      | 8.84%                        |

**2.4 Tăng trưởng trong kỳ**

| Thời kỳ                            | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2023 | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2022 |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%) / đơn vị CCQ | 20.85%                                                 | 21.19%                                                 | 17.22%                                                 | -16.80%                                                |

**3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

**Tình hình kinh tế vĩ mô**

Kinh tế năm 2025 tăng trưởng 8,02%, cao thứ hai trong giai đoạn 2011-2025 nhờ động lực chính từ dịch vụ và sản xuất công nghiệp.

Chỉ số PMI tháng 12.2025 đạt 53 điểm giảm so với 53.8 điểm của tháng 11.2025 (Sản lượng tiếp tục tăng, nhưng tình trạng khan hiếm nguồn cung đẩy mức tăng chi phí lên mức cao nhất trong ba năm rưỡi).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước tháng 12.2025 tăng 0,19% so với tháng trước, và tăng 3.31% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2025, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 475.04 tỷ USD, tăng 17.0% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 455.01 tỷ USD, tăng 19.4% so với cùng kỳ; cán cân thương mại xuất siêu ở mức 20.03 tỷ USD.

Đến hết tháng 12.2025, tỷ giá trung tâm USD/VND ở mức 25,121 đồng, tăng ~3.32% so với đầu năm.

**Tình hình thị trường cổ phiếu**

VNINDEX tiếp tục tăng rất mạnh trong Quý IV.2025 với mức tăng 7.39% trong kỳ. Trong quý IV, mặc dù thị trường tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên các nhóm cổ phiếu diễn biến rất phân hóa với mức tăng tập trung gần như toàn bộ vào các doanh nghiệp trong nhóm VinGroup. Kết thúc năm 2025, VNINDEX tăng 40%, tuy nhiên nếu loại bỏ ảnh hưởng của các cổ phiếu trong nhóm VinGroup, VNINDEX chỉ tăng 12%.

Thanh khoản trong Quý IV cũng giảm xuống mức rất thấp, chỉ bằng khoảng 50% so với giai đoạn Quý III. Mặt bằng lãi suất tăng mạnh trở lại trong giai đoạn cuối năm cũng là một yếu tố tác động tiêu cực đến độ rộng và thanh khoản của thị trường trong Quý IV.

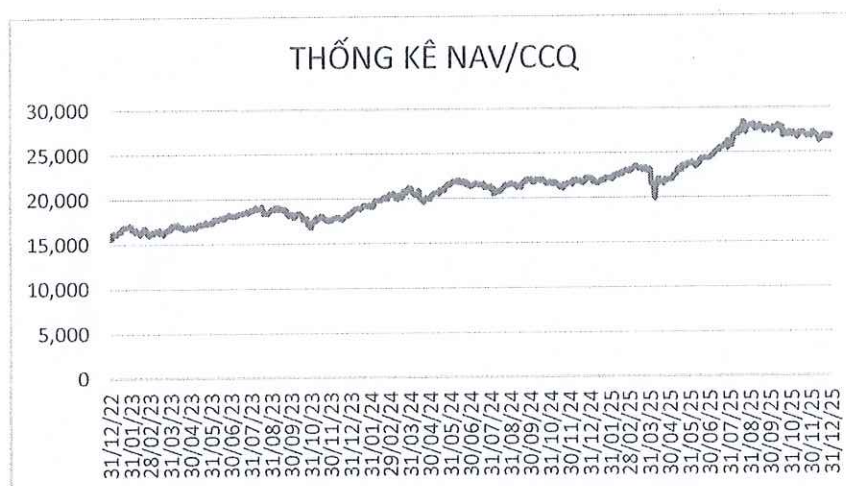


#### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

| Chỉ tiêu                                  | 1 năm đến<br>thời điểm<br>báo cáo (%) | 3 năm đến<br>thời điểm<br>báo cáo (%) | 5 năm đến thời<br>điểm báo cáo<br>(%) | Từ khi thành<br>lập đến thời<br>điểm báo<br>cáo(%) |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn<br>vị CCQ      | 14.01%                                | 22.63%                                | 27.23%                                | 110.40%                                            |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn vị<br>CCQ           | 6.84%                                 | 49.04%                                | 32.49%                                | 58.82%                                             |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị<br>CCQ          | 20.85%                                | 71.66%                                | 59.72%                                | 169.22%                                            |
| Tăng trưởng hàng năm (%) /1<br>đơn vị CCQ | 20.85%                                | 19.74%                                | 9.82%                                 | 8.84%                                              |

**Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:**



##### Thay đổi giá trị tài sản ròng

| Chỉ tiêu                                        | 31/12/2025      | 30/09/2025      | Tỷ lệ thay đổi |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ              | 266,923,346,404 | 252,488,519,184 | 5.72%          |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn<br>vị CCQ | 26,922          | 27,488          | -2.06%         |

##### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

| Quy mô nắm giữ (đơn vị) | Số lượng Nhà<br>Đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị chứng<br>chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ  |
|-------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| Dưới 5,000              | 14,109                         | 3,640,698.93                             | 36.72%         |
| Từ 5,000 đến 10,000     | 157                            | 1,101,301.26                             | 11.11%         |
| Từ 10,000 đến 50,000    | 127                            | 2,587,791.46                             | 26.10%         |
| Từ 50,000 đến 500,000   | 16                             | 1,830,194.29                             | 18.46%         |
| Trên 500,000            | 1                              | 754,877.29                               | 7.61%          |
| <b>Tổng</b>             | <b>14,410</b>                  | <b>9,914,863.23</b>                      | <b>100.00%</b> |

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Các thông tin vĩ mô dự báo sẽ bớt tích cực so với năm 2025 khi mặt bằng lãi suất dự báo vẫn tiếp tục tăng ít nhất đến hết nửa đầu năm 2026 và sẽ duy trì ở vùng cao. Dự địa chính sách tiền tệ đã ít đi đáng kể khi tỷ lệ tín dụng/GDP vượt 146% và dự trữ ngoại hối ở mức thấp.

Do đó, mặc dù triển vọng tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp vẫn khá khả quan, khả năng thị trường sẽ khó duy trì được đà tăng trưởng mạnh liên tục như năm 2025 và các nhịp rung lắc điều chỉnh sẽ xuất hiện với tần suất nhiều hơn.

Về dài hạn, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang là kênh đầu tư hấp dẫn nhờ vào triển vọng tăng trưởng kinh tế bền vững và chu kỳ phát triển hạ tầng mới của Chính phủ. Quỹ sẽ tiếp tục tận dụng các nhịp điều chỉnh của thị trường để tích lũy các cổ phiếu chất lượng trong năm 2026.

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### *Đội ngũ quản lý của Quỹ*

**Ông Bạch Thế Phong**  
Giám đốc Đầu tư

Ông Phong gần 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

**Bà Bùi Thị Trang Nhung**  
Giám đốc Đầu tư

Bà Nhung có trên 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital từ năm 2015 với vị trí chuyên viên phân tích đầu tư cao cấp và trợ lý quản lý danh mục đầu tư, hiện bà Nhung phụ trách hoạch định, đề xuất các chiến lược và giải pháp đầu tư. Bà Nhung là thành viên hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA Charter Holder) từ năm 2019.

### *Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB*

**Ông Chu Hồng Kiên**  
Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Ông Giang Trung Kiên**  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

### *Ban Đại diện Quỹ*

**Ông Lê Văn Bé**  
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé



đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

**Bà Đỗ Thị Thu Trang**  
Thành viên Ban đại diện

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang từng đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw, Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.

**Bà Lê Hoàng Yến**  
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

**Bà Đào Thùy Dương**  
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.



**CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**

**Phạm Thị Thu Hương**  
Phụ trách kế toán



**Bạch Thế Phong**  
Giám đốc đầu tư

Hà Nội, Ngày 15 tháng 01 năm 2026



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho kỳ tài chính Quý 04 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital (“Quỹ”) đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày      tháng 01 năm 2026

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Mạnh Cường*

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT** *K*

**Vũ Minh Hồng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

Quý IV năm 2025/ Quarter IV year 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
Fund Management Company: MB Capital Management Joint Stock Company
  2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
  3. Tên Quỹ: Quỹ đầu tư giá trị MB Capital  
Fund name: MB Capital Value Fund (MBVF)
  4. Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm 2026  
Reporting Date: 15 Jan 2026
- I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ**
- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
  - 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK và cập nhật theo từng thời kỳ.
  - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Ô Chợ Dừa, Hà Nội
  - 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2021
  - 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
    - **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.
    - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.
    - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.
    - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Kể từ 18/08/2021, quỹ chuyển thực hiện tần suất giao dịch hàng ngày. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chỉ tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ
    - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**  
Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành
- II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**
- 2.1 Kỳ kế toán:  
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014
  - 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:  
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")
- III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:  
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
  - 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.
  - 3.3 Hình thức kế toán áp dụng:  
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.
- IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
  - 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư
    - Nguyên tắc phân loại:  
Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
    - Ghi nhận ban đầu:  
Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.  
Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.
    - Đánh giá lại:
      - (i) Tiền (VND)
        - Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá
      - (ii) Ngoại tệ
        - Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá
      - (iii) Tiền gửi kỳ hạn
        - Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá



(iv) *Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác*

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) *Trái phiếu niêm yết*

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) *Trái phiếu không niêm yết*

- Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuối phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vii) *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
  - + Giá trị sổ sách; hoặc
  - + Giá mua; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) *Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom*

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
  - + Giá trị sổ sách; hoặc
  - + Giá mua; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(x) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) *Chứng khoán phải sinh lãi*

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xiv) *Chứng khoán phải sinh lãi không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá*

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) *Các tài sản được phép đầu tư khác*

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

#### 4.3

##### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

##### Thời gian quá hạn

##### Mức trích lập dự phòng

|                                              |      |
|----------------------------------------------|------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%  |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%  |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%  |
| Trên ba (03) năm                             | 100% |

#### 4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### 4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

##### 4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

##### - Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

##### - Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 4.7 Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

#### 4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

#### 4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

#### 4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

#### 4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

#### 5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.



## VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

## 6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

|                                                              | 31/12/2025            | 30/09/2025            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | VND                   | VND                   |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký | 1,349,925,919         | 15,466,965,524        |
| Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ                               | 463,800,898           | 1,049,436,986         |
| Tiền phong tỏa - Mua chứng khoán                             | 8,086,927,500         | 951,100,000           |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng                     | 82,000,000,000        | 80,000,000,000        |
|                                                              | <b>91,900,654,317</b> | <b>97,467,502,510</b> |

## 6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

| Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2025)   | Giá mua         | Giá thị trường  | Chênh lệch đánh giá |                  | Giá trị đánh giá lại |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|------------------|----------------------|
|                                    | VND             | VND             | Chênh lệch tăng     | Chênh lệch giảm  | VND                  |
| Cổ phiếu                           | 170,419,414,086 | 182,958,668,900 | 21,013,937,833      | (8,474,683,019)  | 182,958,668,900      |
| Trái phiếu                         |                 | 32,400,000      | 471,600,000         | (439,200,000)    | 32,400,000           |
| Tài sản khác                       | 170,419,414,086 | 182,991,068,900 | 21,485,537,833      | (8,913,883,019)  | 182,991,068,900      |
| <b>Tổng cộng</b>                   |                 |                 |                     |                  |                      |
| Khoản đầu tư kỳ trước (30.09.2025) | Giá mua         | Giá thị trường  | Chênh lệch đánh giá |                  | Giá trị đánh giá lại |
|                                    | VND             | VND             | Chênh lệch tăng     | Chênh lệch giảm  | VND                  |
| Cổ phiếu                           | 136,069,430,529 | 156,869,781,200 | 27,106,358,979      | (7,005,908,308)  | 156,169,881,200      |
| Trái phiếu                         |                 | 699,900,000     | 8,400,000,000       | (7,700,100,000)  | 699,900,000          |
| Tài sản khác                       | 136,069,430,529 | 157,569,681,200 | 35,506,358,979      | (14,706,008,308) | 156,869,781,200      |
| <b>Tổng cộng</b>                   |                 |                 |                     |                  |                      |

## 6.3 Chi phí phải trả

|                                                                                           | 31/12/2025           | 30/09/2025           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                           | VND                  | VND                  |
| Phải trả Công ty Quản lý quỹ                                                              | 405,526,899          | 363,763,510          |
| Thù lao ban đại diện                                                                      |                      |                      |
| Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản                                                     | 16,802,155           | 15,102,905           |
| Phải trả phí quản trị quỹ                                                                 | 16,500,000           | 16,500,000           |
| Phải trả phí giám sát                                                                     | 5,500,000            | 5,500,000            |
| Phải trả thanh toán mua chứng khoán                                                       | 8,086,449,600        | 950,950,000          |
| Phải trả cho NĐT về mua CCQ                                                               | 328,339,836          | 781,518,157          |
| Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ                                                           | 135,461,062          | 267,918,829          |
| Phải trả thù lao ban đại diện quỹ                                                         | -                    | 14,000,000           |
| Phải trả phí thường niên                                                                  |                      |                      |
| Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng                                                 | -                    | 13,200,000           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                       | -                    | 17,937,511           |
| Phải trả phí thường niên                                                                  | -                    | 6,229,420            |
| Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ | -                    | 347,151,709          |
| Phải trả phí cung cấp bảo giá chứng khoán                                                 |                      |                      |
| Phải trả phí kiểm toán                                                                    | 27,500,000           | 13,637,005           |
| Phải trả phí giao dịch                                                                    | 1,500,000            | 150,000              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>9,023,579,552</b> | <b>2,813,559,046</b> |

## 6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

|                                             | 30/09/2025                 | Phát sinh trong kỳ       | 31/12/2025                 |
|---------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                    |                            |                          |                            |
| Số lượng                                    | 136,511,769.76             | 2,069,899.76             | 138,581,669.52             |
| Giá trị ghi theo mệnh giá                   | 1,365,117,697,600          | 20,698,997,600           | 1,385,816,695,200          |
| Thặng dư vốn                                | 673,803,901,869            | 35,742,951,166           | 709,546,853,035            |
| <b>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</b> | <b>2,038,921,599,469</b>   | <b>56,441,948,766.00</b> | <b>2,095,363,548,235</b>   |
| <b>Vốn góp mua lại</b>                      |                            |                          |                            |
| Số lượng                                    | (127,326,393.79)           | (1,340,412.50)           | (128,666,806.29)           |
| Giá trị ghi theo mệnh giá                   | (1,273,263,937,900)        | (13,404,125,000)         | (1,286,668,062,900)        |
| Thặng dư vốn                                | (659,318,056,957)          | (23,019,274,574)         | (682,337,331,531)          |
| <b>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</b>   | <b>(1,932,581,994,857)</b> | <b>(36,423,399,574)</b>  | <b>(1,969,005,394,431)</b> |
| <b>Lợi nhuận để lại</b>                     | <b>146,148,914,572</b>     | <b>(5,583,721,972)</b>   | <b>140,565,192,600</b>     |
| Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành            | 9,185,375.97               | 729,487.26               | 9,914,863.23               |
| NAV                                         | 252,488,519,184            |                          | 266,923,346,404            |
| NAV/ 1 CCQ                                  | 27,488                     |                          | 26,922                     |

## 6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                      | 30/09/2025             | Phát sinh trong kỳ     | 31/12/2025             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    |
| Lãi/(Lỗ) đã thực hiện                | 125,348,563,901        | 2,644,973,885          | 127,993,537,786        |
| Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện              | 20,800,350,671         | (8,228,695,857)        | 12,571,654,814         |
| <b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>146,148,914,572</b> | <b>(5,583,721,972)</b> | <b>140,565,192,600</b> |

## 6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A  
Cổ phiếu niêm yết  
Trái phiếu  
Tài sản khác

| Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)<br>D=C-B |
|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|
| B                           | C                                  |                                                  |
| 170,419,414,086             | 182,958,668,900                    | 12,539,254,814                                   |
| -                           | -                                  | -                                                |
| -                           | 32,400,000                         | 32,400,000                                       |
| 170,419,414,086             | 182,991,068,900                    | 12,571,654,814                                   |

## 6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

| STT | Ngày định giá | Quý IV/2025     | Số lượng CCQ | NAV/ICCG tại ngày tính NAV | Tăng/Giảm NAV/ICCG   |
|-----|---------------|-----------------|--------------|----------------------------|----------------------|
| A   | B             | I               | 2            | C=I/2                      | D=(C1-C2/C2-C3/....) |
| 1   | 1/10/2025     | 253,969,489,218 | 9,195,423.11 | 27,619                     | 131                  |
| 2   | 2/10/2025     | 253,797,162,815 | 9,215,194.79 | 27,541                     | (78)                 |
| 3   | 5/10/2025     | 252,810,419,497 | 9,221,079.78 | 27,417                     | (124)                |
| 4   | 6/10/2025     | 257,289,925,994 | 9,232,842.68 | 27,867                     | 450                  |
| 5   | 7/10/2025     | 255,360,411,728 | 9,211,085.06 | 27,723                     | (144)                |
| 6   | 8/10/2025     | 258,796,316,205 | 9,316,609.50 | 27,778                     | 55                   |
| 7   | 9/10/2025     | 259,843,112,319 | 9,319,433.49 | 27,882                     | 104                  |
| 8   | 12/10/2025    | 260,512,910,441 | 9,315,396.89 | 27,966                     | 84                   |
| 9   | 13/10/2025    | 262,304,859,238 | 9,349,326.85 | 28,056                     | 90                   |
| 10  | 14/10/2025    | 264,369,622,938 | 9,493,793.00 | 27,847                     | (209)                |
| 11  | 15/10/2025    | 263,961,952,862 | 9,472,911.43 | 27,865                     | 18                   |
| 12  | 16/10/2025    | 265,888,131,684 | 9,526,096.65 | 27,912                     | 47                   |
| 13  | 19/10/2025    | 264,402,418,495 | 9,555,017.10 | 27,672                     | (240)                |
| 14  | 20/10/2025    | 257,838,122,362 | 9,585,265.77 | 26,899                     | (773)                |
| 15  | 21/10/2025    | 260,759,880,013 | 9,619,571.71 | 27,107                     | 208                  |
| 16  | 22/10/2025    | 259,623,747,648 | 9,542,062.05 | 27,208                     | 101                  |
| 17  | 23/10/2025    | 259,726,820,944 | 9,561,793.52 | 27,163                     | (45)                 |
| 18  | 26/10/2025    | 260,474,282,722 | 9,610,472.82 | 27,103                     | (60)                 |
| 19  | 27/10/2025    | 259,433,092,534 | 9,618,691.72 | 26,972                     | (131)                |
| 20  | 28/10/2025    | 262,806,094,612 | 9,658,325.87 | 27,210                     | 238                  |
| 21  | 29/10/2025    | 264,045,247,665 | 9,662,878.98 | 27,326                     | 116                  |
| 22  | 30/10/2025    | 262,650,569,764 | 9,650,427.93 | 27,216                     | (110)                |
| 23  | 31/10/2025    | 262,967,030,074 | 9,665,664.38 | 27,206                     | (10)                 |
| 24  | 2/11/2025     | 262,956,428,059 | 9,665,664.38 | 27,205                     | (1)                  |
| 25  | 3/11/2025     | 260,837,499,466 | 9,664,129.50 | 26,990                     | (215)                |
| 26  | 4/11/2025     | 263,941,121,033 | 9,683,688.01 | 27,256                     | 266                  |
| 27  | 5/11/2025     | 263,349,891,208 | 9,690,361.02 | 27,176                     | (80)                 |
| 28  | 6/11/2025     | 263,031,456,322 | 9,724,275.22 | 27,049                     | (127)                |
| 29  | 9/11/2025     | 261,085,128,513 | 9,744,595.35 | 26,793                     | (256)                |
| 30  | 10/11/2025    | 261,054,930,801 | 9,772,413.42 | 26,713                     | (80)                 |
| 31  | 11/11/2025    | 261,790,809,528 | 9,770,679.83 | 26,794                     | 81                   |
| 32  | 12/11/2025    | 265,535,398,828 | 9,792,516.88 | 27,116                     | 322                  |
| 33  | 13/11/2025    | 266,518,837,828 | 9,806,748.56 | 27,177                     | 61                   |
| 34  | 16/11/2025    | 266,497,060,089 | 9,813,946.72 | 27,155                     | (22)                 |
| 35  | 17/11/2025    | 267,718,687,255 | 9,816,498.61 | 27,272                     | 117                  |
| 36  | 18/11/2025    | 268,073,568,965 | 9,830,156.26 | 27,271                     | (1)                  |
| 37  | 19/11/2025    | 267,480,662,515 | 9,844,279.37 | 27,171                     | (100)                |
| 38  | 20/11/2025    | 266,274,127,853 | 9,823,627.61 | 27,105                     | (66)                 |
| 39  | 23/11/2025    | 266,384,126,243 | 9,856,245.64 | 27,027                     | (78)                 |
| 40  | 24/11/2025    | 266,066,182,076 | 9,865,835.58 | 26,968                     | (59)                 |
| 41  | 25/11/2025    | 264,961,438,104 | 9,880,779.29 | 26,816                     | (152)                |
| 42  | 26/11/2025    | 266,636,107,385 | 9,889,381.06 | 26,962                     | 146                  |
| 43  | 27/11/2025    | 266,130,798,238 | 9,865,480.17 | 26,976                     | 14                   |
| 44  | 30/11/2025    | 266,224,702,561 | 9,877,727.17 | 26,952                     | (24)                 |
| 45  | 1/12/2025     | 264,866,237,594 | 9,875,311.86 | 26,821                     | (131)                |
| 46  | 2/12/2025     | 267,524,267,281 | 9,920,432.65 | 26,967                     | 146                  |
| 47  | 3/12/2025     | 268,670,887,294 | 9,888,756.87 | 27,169                     | 202                  |
| 48  | 4/12/2025     | 270,046,397,344 | 9,882,849.23 | 27,325                     | 156                  |
| 49  | 7/12/2025     | 268,250,088,892 | 9,888,115.00 | 27,129                     | (196)                |
| 50  | 8/12/2025     | 266,705,705,048 | 9,885,252.65 | 26,980                     | (149)                |
| 51  | 9/12/2025     | 265,505,907,298 | 9,899,590.29 | 26,820                     | (160)                |
| 52  | 10/12/2025    | 264,931,086,182 | 9,886,758.08 | 26,797                     | (23)                 |
| 53  | 11/12/2025    | 264,667,042,956 | 9,903,829.41 | 26,724                     | (73)                 |
| 54  | 14/12/2025    | 260,481,011,745 | 9,902,783.44 | 26,304                     | (420)                |
| 55  | 15/12/2025    | 261,011,219,752 | 9,896,087.53 | 26,375                     | 71                   |
| 56  | 16/12/2025    | 264,872,690,341 | 9,923,986.47 | 26,690                     | 315                  |
| 57  | 17/12/2025    | 264,253,509,856 | 9,927,986.38 | 26,617                     | (73)                 |



|    |            |                 |              |        |       |
|----|------------|-----------------|--------------|--------|-------|
| 58 | 18/12/2025 | 264,202,063,475 | 9,929,969.54 | 26,607 | (10)  |
| 59 | 21/12/2025 | 265,094,571,507 | 9,940,148.49 | 26,669 | 62    |
| 60 | 22/12/2025 | 268,000,213,686 | 9,947,120.01 | 26,942 | 273   |
| 61 | 23/12/2025 | 265,582,937,196 | 9,884,364.78 | 26,869 | (73)  |
| 62 | 24/12/2025 | 266,300,460,874 | 9,892,163.53 | 26,920 | 51    |
| 63 | 25/12/2025 | 263,879,998,554 | 9,877,993.95 | 26,714 | (206) |
| 64 | 28/12/2025 | 264,168,989,015 | 9,897,342.81 | 26,691 | (23)  |
| 65 | 29/12/2025 | 265,193,073,240 | 9,882,335.34 | 26,835 | 144   |
| 66 | 30/12/2025 | 265,279,004,704 | 9,867,216.46 | 26,885 | 50    |
| 67 | 31/12/2025 | 266,923,346,404 | 9,914,863.23 | 26,922 | 37    |

NAV bình quân trong Quý IV/2025 263,351,295,026

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất 1

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất 773

**6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:**

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

**6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Kế toán



Nguyễn Thị Sao Mai

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Thu Hương

